

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NGŨ HÀNH SƠN
TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2017/HSST
Ngày: 28/06/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần công Hoan

Các Hội thẩm nhân : Ông Huỳnh Bá Công

Ông Huỳnh Bá Quý

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa :** Bà Vũ Thị Bích Hậu - Cán bộ Tòa án nhân dân Quận Ngũ Hành Sơn, Tp.Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Ngũ Hành Sơn, Tp Đà Nẵng tham gia phiên tòa :** Ông Lê Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2017, tại Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 15/2017/HSST ngày 15/5/2017 đối với các bị cáo:

1. Phạm Thị N

Sinh năm : 1965 - Tại Đà Nẵng.

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Tổ 134, Phường F, Quận N, TP Đà Nẵng.

Nghề nghiệp: không - Trình độ văn hoá: 8/12

Con ông Phạm Đ (Đ1) (chết) ; con bà Huỳnh Thị H1.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 13/9/2016 - Có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Thị Bích V

Sinh năm : 1970 - Tại Đà Nẵng.

Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Tổ 71, Phường C, quận G, TP Đà Nẵng.

Nghề nghiệp: không - Trình độ văn hoá: 12/12

Con ông Nguyễn Văn T (chết) ; con bà Nguyễn Thị N.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 11/9/2016 - Có mặt tại phiên tòa.

*** Người bị hại:**

1. NBH1 – Sinh năm 1968.

Trú tại: Đường P, khóm 5, thị trấn L, Huyện K, T. Quảng Trị - Có mặt.

2. NBH2 – Sinh năm 1966.

Trú tại: Tổ 113, phường W, quận R, thành phố Đà Nẵng – Có mặt.

3. NBH3– Sinh năm 1965.

Trú tại: Tổ 109, phường F, quận N, thành phố Đà Nẵng – Có mặt.

*** Người có quyền NLQ2 nghĩa vụ liên quan:**

1. NLQ1 – Sinh năm 1957.

Trú tại: Phường C, Quận G, TP. Đà Nẵng – Vắng mặt.

2. NLQ2– Sinh năm 1991.

Trú tại: Tổ 22, phường F, quận N, TP. Đà Nẵng – Vắng mặt.

3. NLQ3– Sinh năm 1979.

Trú tại: Đường T, Phường I, Quận N, TP. Đà Nẵng – Vắng mặt.

4. NLQ4– Sinh năm 1969.

Trú tại: Tổ 113, phường V, quận X, thành phố Đà Nẵng – Vắng mặt.

5. NLQ5– Sinh năm: 1991.

Trú tại: Tổ 113, phường V, quận X, thành phố Đà Nẵng – Vắng mặt.

NHẬN THẤY :

Các bị cáo bị Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn truy tố với hành vi phạm tội như sau:

Từ ngày 01/4/2014 đến 27/9/2014, tại địa bàn quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng, mặc dù bị cáo Phạm Thị N và bị cáo Nguyễn Thị Bích V không có khả năng xin việc vào các cơ quan, xin xét tuyển vào học tại các trường học của ngành Công an nhân dân, các bệnh viện của ngành Y tế, nhưng các bị cáo đã đưa ra thông tin bịa đặt và hứa hẹn sẽ chạy được việc, chạy được trường cho con của nhiều người nhằm lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Cụ thể:

Vào tháng 9/2014, do NLQ2 có quen biết với NBH1 và biết NBH1 có nhu cầu xin con vào học trường Công an nhân dân (*chưa rõ trường nào*). Đồng thời, NLQ2 cũng nghe nói Phạm Thị N có thể xin được nên NLQ2 đã cho số điện thoại của Phạm Thị N cho NBH1 để liên lạc. Sau đó, NBH1 đã điện thoại đến Phạm Thị N hỏi thăm việc xin cho con ông vào ngành Công an nhân dân. Sau đó, N đã bàn bạc, hỏi lại Nguyễn Thị Bích V về việc xin giúp cho con NBH1 thì V đồng ý. Sau đó, N và NBH1 đã hẹn gặp nhau tại Đà Nẵng để bàn bạc, trao đổi sự việc trên.

Khoảng 08 giờ 00 phút ngày 20/9/2014, tại quán cà phê M1 (*thuộc Phường K1, Quận N, TP Đà Nẵng*), NBH1 đi đến gặp Phạm Thị N; lúc này, N có rủ Nguyễn Thị Bích V đi cùng để trao đổi việc xin cho con NBH1 vào học trường Công an nhân dân. Tại đây, V và N tự giới thiệu có quen biết rộng và đồng ý nhận giúp xin cho con NBH1 (*là Trần Quốc D1*) sẽ được vào học tại Trường Công an nhân dân nhưng yêu cầu NBH1 phải lo số tiền

chi phí là 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*). NBH1 đồng ý và đưa trước cho N, V số tiền là 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) cùng hồ sơ xét tuyển. V nhận tiền, N viết 01 (một) giấy nhận tiền đưa lại cho NBH1.

Đến khoảng 10 giờ 00 phút ngày 27/9/2014, cũng tại quán cà phê M1 (*thuộc Phường K1, Quận N, TP Đà Nẵng*), NBH1 đến gặp Phạm Thị N. Tại đây, N đã nhận lại tờ giấy nhận tiền (*ghi nhận việc nhận số tiền 150.000.000 đồng vào ngày 20/9/2014*) và ghi lại giấy nhận tiền mới với số tiền 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*). Vì không có mặt tại Đà Nẵng vào thời gian này nên Nguyễn Thị Bích V đã đưa cho N 01 (Một) giấy Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị Bích V (bản phô tô) để đưa cho NBH1 làm tin. Sau đó, N không trực tiếp nhận tiền mà nói NBH1 gửi số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) cho NLQ1. Đồng thời, V cũng điện thoại nhờ NLQ1 nhận giúp tiền từ NBH1. Đến trưa cùng ngày, NBH1 cùng NLQ2, NLQ1 ăn trưa tại nhà hàng U, đường O, quận G, thành phố Đà Nẵng. Tại đây, khi NLQ1 vào phòng vệ sinh thì NBH1 đi theo, rồi rút một cục tiền mặt 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) bỏ vào túi quần NLQ1. Rồi sau đó, tất cả ra về. Khoảng 01 (một) tuần sau, NLQ1 mang số tiền là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) của NBH1 đưa lại cho V. Việc giao nhận tiền này, V có ghi giấy nhận tiền đưa lại cho NLQ1. Số tiền mà N và V nhận của NBH1, cả hai đã mang đến bến xe Hoàng Long chuyển cho Lê Sỹ L3 (SN: 1976; HKTT: Đường P1, Phường U1, TP. J1, tỉnh Khánh Hòa) để nhờ lại việc xin cho con NBH1 vào trường Công an nhân dân với số tiền tổng cộng là 110.000.000đ (*Một trăm mười triệu đồng*).

Sau khi nhận tiền và hứa giúp cho NBH1 qua thời gian dài nhưng không có kết quả, NBH1 liên lạc với V, N để hỏi nhưng các đương sự cố tình né tránh và bỏ trốn. Hiện tại, con NBH1 hoàn toàn không được vào học tại trường Công an nhân dân.

Ngoài ra, vào đầu năm 2014, do có nhu cầu xin cho con gái vào làm việc trong ngành Công an và thông qua mối quan hệ quen biết nên NBH2 gặp Phạm Thị N. Khi gặp NBH2, N tự xưng với NBH2 là có quen biết nhiều và có thể xin cho con NBH2 là Lê Thị Thùy T5 được vào làm việc trong ngành Công an. Sau đó, N bàn bạc với V nhận lo xin việc con NBH2 và sẽ nhờ Lê Sỹ L3 với tổng số tiền sẽ yêu cầu NBH2 lo là 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*).

Ngày 01/4/2014, N đến gặp NBH2 và yêu cầu NBH2 phải lo chi phí với số tiền 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*). NBH2 đồng ý và đưa trước cho N số tiền mặt 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*). N nhận số tiền trên và viết 01 (một) giấy nhận tiền gửi lại cho NBH2. Sau đó, N cùng V đến Ngân hàng Eximbank (*Chi nhánh Hùng Vương – TP Đà Nẵng*) chuyển cho Lê Sỹ L3 số tiền 70.000.000 đồng.

Đến ngày 03/6/2014, N liên hệ với NBH2 để yêu cầu đưa thêm tiền. Phạm Thị N trực tiếp dẫn vợ NBH2 là NLQ4 và Lê Thị Thùy T5 ra Hà Nội gặp trực tiếp Lê Sỹ L3. Trên đường đi, N viết giấy nhận tiền và nhận của NLQ4 số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*). Khi đến Hà Nội, N dẫn NLQ4 và T5 đến gặp L3 tại một quán ăn (*không xác định rõ địa chỉ*). Tại đây, N giới thiệu với NLQ4 rằng ông L3 là người trực tiếp lo việc xin cho T5 vào ngành Công an và đưa cho L3 số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) trước sự chứng kiến của NLQ4 và T5. L3 hứa hẹn sẽ lo được cho T5 vào ngành Công an. Thời gian sau, gia đình NBH2 chờ kết quả từ Phạm Thị N nhưng qua thời gian dài, T5 vẫn không được tuyển vào ngành Công an nên NBH2 nhiều lần liên lạc với N để đòi lại tiền.

Đến ngày 19/5/2015, vẫn không thực hiện được việc xin việc, N đã trả lại NBH2 số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*). Sau đó khoảng 04 tháng, N có tiếp tục trả cho NBH2 số tiền 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*). Tính đến nay, N và V vẫn không thực hiện được lời hứa và có hành vi chiếm đoạt số tiền 140.000.000đ (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*) của NBH2.

Riêng Phạm Thị N, ngày 26/5/2014, N còn hứa xin việc cho con NBH3 vào biên chế làm việc tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng hoặc Bệnh viện Phụ Sản – Nhi Đà Nẵng với giá là 140.000.000đ (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*) và đã nhận trước của NBH3 số tiền là 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*). Sau đó, N mang hồ sơ và tiền nhờ lại NLQ3 để xin việc cho con NBH3. NLQ3 nhận tiền và hồ sơ xin việc của con NBH3 từ Phạm Thị N nhưng xin không được nên NLQ3 đã trả lại tiền cho N. N nhận tiền từ NLQ3 nhưng không trả lại cho NBH3 và có hành vi chiếm đoạt số tiền nêu trên.

Kết quả điều tra xác định các bị cáo đã có hành vi chiếm đoạt tiền, cụ thể:

1. Lê Sỹ L3 đã chiếm đoạt số tiền tổng cộng: 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*) với những lần nhận tiền, cụ thể:

- Ngày 01/4/2014, V chuyển cho L3 số tiền 70.000.000đ thông qua Ngân hàng Eximbank – tại Sao kê tài khoản của Eximbank.

- Ngày 09/4/2014, V chuyển cho L3 số tiền 70.000.000đ thông qua Công ty Vận tải Hoàng Long (Đà Nẵng) – có Phiếu thu chuyển tiền Mã: 22KQ74.

- Ngày 21/4/2014, V chuyển cho L3 số tiền 20.000.000đ thông qua Ngân hàng Eximbank – tại Sao kê tài khoản của Eximbank.

- Ngày 03/6/2014, N chuyển trực tiếp cho L3 số tiền 50.000.000đ tại Hà Nội.

- Ngày 21/6/2014, V chuyển cho L3 số tiền 80.000.000đ thông qua Ngân hàng Vietcombank – có chứng nhận nộp tiền của Vietcombank.

- Ngày 27/9/2014, V chuyển cho L3 số tiền 40.000.000đ thông qua Công ty vận tải Hoàng Long (Đà Nẵng) – có Phiếu thu chuyển tiền mã UQGVAV.

- Ngày 02/10/2014, V chuyển cho L3 số tiền 70.000.000đ thông qua Công ty vận tải Hoàng Long (Đà Nẵng) – tại Biên bản xác minh lúc 15 giờ ngày 12/12/2016 tại Công ty dịch vụ vận tải Hoàng Long – TP Đà Nẵng.

2. Nguyễn Thị Bích V đã nhận số tiền tổng cộng là 390.000.000đ và đã chuyển nhiều lần cho Lê Sỹ L3 số tiền tổng cộng là 350.000.000đ. Cụ thể:

- Ngày 01/4/2014, V nhận của N số tiền 140.000.000đ – là số tiền N nhận của NBH2.

- Ngày 20/9/2014, V và N nhận trực tiếp của NBH1 số tiền 150.000.000đ.

- Ngày 27/9/2014, V nhận của NBH1 số tiền 100.000.000đ, thông qua NLQ1.

3. Phạm Thị N đã tham gia chiếm đoạt số tiền tổng cộng là 460.000.000đ của các NBH1, NBH2, NBH3. N đã trả lại cho NBH2 số tiền 60.000.000đ. Cụ thể:

- Ngày 01/4/2014, N nhận của NBH2 số tiền mặt 150.000.000đ. Đến ngày 03/6/2014, N nhận của NLQ4(*vợ của NBH2*) số tiền 50.000.000đ và đưa lại cho Lê Sỹ L3. Do NBH2

nhiều lần đòi lại, N đã trả lại cho NBH2 số tiền 60.000.000đ. Như vậy, N đã chiếm đoạt của NBH2 là 140.000.000đ.

- Ngày 26/5/2014, N nhận của NBH3 số tiền 70.000.000đ.
 - Ngày 20/9/2014, V và N nhận trực tiếp của NBH1 số tiền 150.000.000đ.
 - Ngày 27/9/2014, N viết giấy nhận tiền để NLQ1 nhận của NBH1 số tiền 100.000.000đ.
- * Về tang vật:
- 01 (Một) đĩa CD do NBH1 cung cấp.

Với nội dung trên, tại bản cáo trạng số 16/KSĐT ngày 15/5/2017 của Viện kiểm sát nhân dân Quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng thì các bị cáo Phạm Thị N và Nguyễn Thị Bích V bị truy tố về tội "*lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo điểm a, khoản 3 điều 139 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Ngũ Hành Sơn TP Đà Nẵng thực hành quyền công tố nhà nước vẫn giữ nguyên quan điểm đã truy tố các bị cáo về tội danh như đã nói trên và đề nghị HĐXX áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, điểm g khoản 1 Điều 48, điểm b, p khoản 1 Bộ luật hình sự, xử phạt Nguyễn Thị Bích V từ 07 năm đến 07 năm, 06 tháng tù.

Đề nghị HĐXX áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, điểm g khoản 1 Điều 48, điểm x Điều 51 BLHS năm 2015, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự, xử phạt Phạm Thị N từ 04 năm, 06 tháng đến 05 năm tù.

*** Về tang vật:**

- Đối với 01 (Một) đĩa CD do NBH1 cung cấp. Đề nghị tiếp tục kèm theo hồ sơ vụ án để đảm bảo việc xét xử.

*** Về dân sự :**

Đề nghị HĐXX tuyên buộc Phạm Thị N và bà Nguyễn Thị Bích V bồi thường số tiền 250.000.000 đồng cho NBH1.

Đề nghị HĐXX tuyên buộc Phạm Thị N và Nguyễn Thị Bích V bồi thường số tiền 140.000.000 đồng cho NBH2.

Đề nghị HĐXX tuyên buộc Phạm Thị N bồi thường số tiền 70.000.000 đồng cho NBH3.

Căn cứ các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác,

XÉT THẤY :

Tại phiên toà hôm nay, các bị cáo Phạm Thị N và Nguyễn Thị Bích V đã khai nhận hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, cùng các chứng cứ tài liệu mà cơ quan điều tra đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn có đủ cơ sở kết luận:

Từ ngày 01/4/2014 đến 27/9/2014, tại địa bàn quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng, Phạm Thị N cùng Nguyễn Thị Bích V đã 02 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản dưới hình thức chạy trường, chạy vào biên chế ngành Công an nhân dân. Cụ thể:

Lần thứ nhất: Từ ngày 01/4/2014 đến ngày 03/6/2014, Phạm Thị N cùng Nguyễn Thị Bích V có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của gia đình NBH2 số tiền là 140.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) bằng thủ đoạn hứa xin cho con gái NBH2 sẽ được vào làm việc trong ngành Công an nhân dân.

Lần thứ hai: Từ ngày 20/9/2014 đến 27/9/2014, Phạm Thị N cùng Nguyễn Thị Bích V có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của gia đình NBH1 số tiền là 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) bằng thủ đoạn hứa xin cho con trai NBH1 sẽ được vào học trong trường Trung cấp của ngành Công an nhân dân.

Riêng Phạm Thị N, vào ngày 26/5/2014, N còn có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*) của NBH3 bằng thủ đoạn hứa xin cho con NBH3 vào làm việc tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng hoặc Bệnh viện Phụ Sản – Nhi Đà Nẵng.

Hành vi của các bị cáo đã xâm hại đến quyền sở hữu của người khác về tài sản được pháp luật bảo vệ, đã phạm vào tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự như nội dung của bản cáo trạng số 16/KSĐT ngày 15/5/2017 của Viện kiểm sát nhân dân Quận Ngũ Hành Sơn TP Đà Nẵng đã truy tố là đúng người, đúng tội và có căn cứ pháp luật.

Xét tính chất vụ án, hành vi phạm tội của từng bị cáo thì thấy:

Phạm Thị N là người xuất thân trong một gia đình có hoàn cảnh rất khó khăn, lẽ ra bị cáo phải cố gắng lao động để nuôi sống bản thân và giúp đỡ gia đình. Nhưng bị cáo đã không làm được điều đó, chỉ vì muốn có tiền một cách dễ dàng và nhanh nhất, lợi dụng khát vọng của những người cần có một công việc làm ổn định để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của những người bị hại. Trong khoảng thời gian từ 01/4/2014 đến 27/9/2014 bị cáo cùng Nguyễn Thị Bích V đã 02 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của NBH2 và NBH1 số tiền 390.000.000đ dưới hình thức chạy trường, chạy vào biên chế ngành Công an nhân dân. Ngoài ra, vào ngày 26/5/2014 bị cáo còn có một lần thực hiện độc lập hành vi lừa đảo chiếm đoạt của NBH3 số tiền 70.000.000đ với hình thức hứa hẹn sẽ xin cho con NBH3 vào làm việc tại Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng hoặc Bệnh viện Phụ Sản – Nhi Đà Nẵng. Hành vi của bị cáo đã thể hiện bị cáo hoàn toàn không có khả năng để thực hiện được công việc xin vào các trường Công an và xin vào các Bệnh viện tại Đà Nẵng, nhưng bị cáo cùng đồng bọn vẫn liều lĩnh cố ý tạo niềm tin giả tạo để những người bị hại tin theo. Hành vi của bị cáo đã có đầy đủ các yếu tố cấu thành tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 3 điều 139 của BLHS.

Do tính chất vụ án và hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những gây thiệt hại về tài sản cho những người bị hại mà còn làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Từ những nhận định ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS xử phạt bị cáo một mức hình phạt tương xứng với hành vi bị cáo đã gây ra, cần thiết phải tiếp tục cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài mới có tác dụng giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe các đối tượng khác có hành vi tương tự.

Song, xét thấy, bị cáo chỉ vì tin vào Lê Sỹ L3 (hiện nay đã bỏ trốn) nên mới gây ra vụ án này; bị cáo là người có nhân thân tốt, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị cáo đã tác động gia đình nộp 10.000.000đ để góp phần khắc phục hậu quả; gia đình của bị cáo hiện nay rất khó khăn, bị cáo là lao động chính trong gia đình, các thành viên trong gia đình của bị cáo toàn là những người bệnh tật, mất khả năng lao động. Ngoài ra, còn phải phụng dưỡng một mẹ già; cả gia đình hiện nay không có nhà để ở đang chờ sự hỗ trợ về nhà ở của UBND Thành phố Đà Nẵng; tại phiên tòa các bị hại là NBH2 và NBH3 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo là con của người có công với nước. Do đó, theo tinh thần Nghị quyết 144/2016/QH13, cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015 và các tình tiết quy định tại điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 để làm căn cứ giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Từ những nhận định ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng Điều 47 của BLHS để xử cho bị cáo được hưởng mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt nhằm thể hiện tính nhân đạo của Nhà nước và sự khoan hồng của pháp luật đối với bản thân bị cáo.

Đối với Nguyễn Thị Bích V, là người có trình độ văn hóa, lẽ ra bị cáo phải cố gắng lao động để giúp đỡ gia đình và đóng góp cho xã hội. Nhưng bị cáo đã không làm được điều đó. Lẽ ra, khi biết chắc chắn bị cáo và Nguyễn Thị N không có khả năng trong việc xin vào các trường Công an và Bệnh viện thì phải ngăn chặn việc Nguyễn Thị N nhận tiền của những người bị hại. Nhưng bị cáo lại hưởng ứng tích cực cùng với Phạm Thị N lợi dụng khát vọng của những người cần có một công việc làm ổn định để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của những người bị hại. Trong khoảng thời gian từ 01/4/2014 đến 27/9/2014 bị cáo cùng Phạm Thị N đã 02 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của NBH2 và NBH1 số tiền dưới hình thức chạy trường, chạy vào biên chế ngành Công an nhân dân chiếm đoạt của những người bị hại 390.000.000đ. Hành vi của bị cáo đã có đầy đủ các yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 3 điều 139 của BLHS.

Do tính chất vụ án và hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những gây thiệt hại về tài sản cho những người bị hại mà còn làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Từ những nhận định ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng điểm g khoản 1 điều 48 BLHS xử phạt bị cáo một mức hình phạt nghiêm khắc, cần thiết phải tiếp tục cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung cho toàn xã hội. Xét vai trò của bị cáo và Phạm Thị N

trong vụ án này là như nhau, nhưng bản thân bị cáo có ít tình tiết giảm nhẹ hơn bị cáo Phạm Thị N nên cần thiết phải xử bị cáo ở mức hình phạt nặng hơn cũng là thỏa đáng.

Song, xét thấy, bị cáo chỉ vì tin vào Lê Sỹ L3 (hiện nay đã bỏ trốn) nên mới cùng với Phạm Thị N gây ra vụ án này bị cáo là người có nhân thân tốt; trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị cáo đã tác động gia đình nộp 10.000.000đ để góp phần khắc phục hậu quả. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đó là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự. Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng Điều 47 của BLHS để xử cho bị cáo được hưởng mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt nhằm thể hiện tính nhân đạo của Nhà nước và sự khoan hồng của pháp luật đối với bản thân bị cáo.

- Đối với bị can Lê Sỹ L3 (*Có lai lịch nêu trên*), là đồng phạm với Phạm Thị N và Nguyễn Thị Bích V tham gia thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền tổng cộng: 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*). Hành vi của Lê Sỹ L3 đã bị Cơ quan CSĐT – Công an quận Ngũ Hành Sơn ra Quyết định khởi tố bị can. Quá trình điều tra, Lê Sỹ L3 đã trốn khỏi địa phương. Do không biết hiện tại Lê Sỹ L3 đang ở đâu mà thời hạn điều tra đã hết nên Cơ quan CSĐT – Công an quận Ngũ Hành Sơn đã ra Quyết định tạm đình chỉ điều tra bị can và Quyết định truy nã đối với Lê Sỹ L3. Khi bắt được L3, sẽ tiến hành phục hồi điều tra làm rõ hành vi, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Lê Sỹ L3 là phù hợp.

- Đối với NLQ1, mặc dù là người trực tiếp nhận số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) của NBH1. Nhưng NLQ1 đã đưa lại số tiền cho Nguyễn Thị Bích V. NLQ1 không biết rõ hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của N và V mà bị các bị cáo NLQ2 dụng. Do đó, Cơ quan CSĐT – Công an quận Ngũ Hành Sơn không đề cập xử lý là phù hợp.

- Đối với đối tượng NLQ2, là người giới thiệu NBH1 cho bà Phạm Thị N. Tuy nhiên, việc trao đổi giao dịch giữa các bị cáo và người bị hại, NLQ2 hoàn toàn không tham gia và không biết rõ mục đích phạm tội của các bị cáo nên Cơ quan CSĐT – Công an quận Ngũ Hành Sơn không đề cập xử lý là phù hợp.

- Đối với đối tượng NLQ3, là người có hành vi nhận tiền và giúp xin việc cho con NBH3. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện, NLQ3 không thực hiện được cam kết nên đã trả lại toàn bộ số tiền đã nhận cho Phạm Thị N, NLQ3 không biết rằng bà N sau khi nhận lại tiền đã không trả lại cho NBH3 nên Cơ quan CSĐT – Công an quận Ngũ Hành Sơn cho rằng hành vi của NLQ3 chưa đủ dấu hiệu chiếm đoạt tài sản của người khác là phù hợp.

*** Về tang vật:**

- Đối với 01 (Một) đĩa CD do NBH1 cung cấp, cần tiếp tục lưu trữ tại hồ sơ vụ án.

*** Về dân sự:**

Xét yêu cầu của NBH1 về việc yêu cầu HĐXX tuyên buộc Phạm Thị N và bà Nguyễn Thị Bích V phải bồi thường cho ông số tiền 250.000.000đ và NBH2 yêu cầu bà Phạm Thị N và Nguyễn Thị Bích V phải bồi thường cho NBH2 140.000.000đ, NBH3 yêu cầu bà Phạm Thị N bồi thường số tiền 70.000.000đ thì thấy:

Đây là số tiền thực tế những người bị hại đã tin tưởng và giao cho các bị cáo để lo công việc cho con mình nên xét thấy yêu cầu của những người bị hại là có căn cứ chấp

nhận. Mặc dù các bị cáo đã nhận số tiền này và chuyển cho Lê Sỹ L3. Nhưng do các bị cáo là những người đã cố tình tạo ra niềm tin giả tạo để những người bị hại tin tưởng và giao tiền cho các bị cáo. Do đó, cần tuyên buộc Phạm Thị N và Nguyễn Thị Bích V phải liên đới bồi thường cho NBH1 và NBH2. Riêng bị cáo Phạm Thị N phải chịu trách nhiệm việc bồi thường lại cho NBH3 là hoàn toàn thỏa đáng. Cụ thể việc bồi thường như sau:

Bị cáo Phạm Thị N phải bồi thường cho NBH1 125.000.000đ; bồi thường cho NBH2 70.000.000đ và bồi thường cho NBH3 70.000.000đ.

Bị cáo Nguyễn Thị Bích V phải bồi thường cho NBH1 125.000.000đ và bồi thường cho NBH2 70.000.000đ.

Sau này, nếu Cơ quan Công an bắt được Lê Sỹ L3 và phát sinh tranh chấp giữa các đương sự về việc bồi thường thì sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

*** Về án phí dân sự sơ thẩm:**

- Bị cáo Phạm Thị N phải chịu: $265.000.000đ \times 5\% = 13.250.000đ$;

- Bị cáo Nguyễn Thị Bích V phải chịu: $195.000.000đ \times 5\% = 9.750.000đ$.

Các bị cáo phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

*** Tuyên bố :** Các bị cáo Phạm Thị N và Nguyễn Thị Bích V phạm tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

*** Áp dụng :** Điểm a, khoản 3 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, p khoản 1; khoản 2 Điều 46; Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết số 144/2016/NQ13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội; điểm x khoản 1 Điều 51 BLHS N năm 2015.

*** Xử phạt :** Bị cáo **Phạm Thị N** 04 (bốn) năm, 06 tháng tù, thời hạn tù được tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam, ngày 13/9/2016.

*** Áp dụng :** Điểm a, khoản 3 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999.

*** Xử phạt :** Bị cáo **Nguyễn Thị Bích V** 05 (năm) năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam, ngày 11/9/2016.

*** Về tang vật:** Áp dụng Điều 41 Bộ luật hình sự, Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tuyên tiếp tục lưu trữ tại hồ sơ vụ án 01 (Một) đĩa CD do NBH1 cung cấp.

*** Về Dân sự:**

Bị cáo Phạm Thị N phải bồi thường cho NBH1 125.000.000đ (một trăm hai mươi lăm triệu đồng); bồi thường cho NBH2 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) và bồi thường cho NBH3 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng).

Bị cáo Nguyễn Thị Bích V phải bồi thường cho NBH1 125.000.000đ (một trăm hai mươi lăm triệu đồng) và bồi thường cho NBH2 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

*** Về án phí:**

- Án phí Dân sự sơ thẩm:

- Bị cáo Phạm Thị N phải chịu 13.250.000đ (mười ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- Bị cáo Nguyễn Thị Bích V phải chịu: 9.750.000đ (chín triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Án phí Hình sự sơ thẩm: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ngày 28/6/2017.

Riêng người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao án hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND quận NHS;
- Công an quận NHS;
- Công an trại tạm giam Tp Đà Nẵng;
- Chi cục THADS quận NHS;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Công Hoan

